

**BẢNG THÔNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT NẪM TRONG CHỈ GIỚI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 5)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất theo BĐDC			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN				Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
		Tờ BĐ	Số thửa	DT (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)	Đất hộ	UBND	Tổng	
1	UBND xã (Trần Thế Huyền)	75	72	7.037,6	RSX						7.037,6	7.037,6	
2	UBND xã (Trần Thế Quân)	75	249	818,2	RSX						818,2	818,2	
3	UBND xã (Trần Thế Huyền Trần Thế Quân)	75	76	2.288,4	RSX	6	67	15.080			2.288,4	2.288,4	
		75	75	1.279,1	RSX						1.279,1	1.279,1	
4	UBND xã (Trần Thế Hà)	75	74	953,5	RSX						953,5	953,5	
5	UBND xã (Trần Thế Bắc)	75	73	817,8	RSX						817,8	817,8	
6	UBND xã (Nguyễn Thị Liên)	67	246	3.911,1	RSX	45	497	15.080			3.911,1	3.911,1	
	Tổng			17.105,7						0,0	17.105,7	17.105,7	

**PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO,
HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG (ĐỢT 5)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất theo BĐDC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân (đồng)					Hỗ trợ UBND xã khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)
		Tờ BĐ	Số thửa	DT (m ²)		Đất hộ	UBND	Tổng	Bồi thường về đất 13.000đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 5.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm = 3 lần đất rừng (39.000đ/m ²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16
1	UBND xã (Trần Thế Huyền)	75	72	7.037,6	RSX	0,0	7037,6	7.037,6	0	0	0	0	0	91.488.800	91.488.800
2	UBND xã (Trần Thế Quân)	75	249	818,2	RSX	0,0	818,2	818,2	0	0	0	0	0	10.636.600	10.636.600
3	UBND xã (Trần Thế Huyền Trần Thế Quân)	75	76	2.288,4	RSX	0,0	2288,4	2.288,4	0	0	0	0	0	29.749.200	29.749.200
		75	75	1.279,1	RSX	0,0	1279,1	1.279,1	0	0	0	0	0	16.628.300	16.628.300
4	UBND xã (Trần Thế Hà)	75	74	953,5	RSX	0,0	953,5	953,5	0	0	0	0	0	12.395.500	12.395.500
5	UBND xã (Trần Thế Bắc)	75	73	817,8	RSX	0,0	817,8	817,8	0	0	0	0	0	10.631.400	10.631.400
6	UBND xã (Nguyễn Thị Liên)	67	246	3.911,1	RSX	0,0	3911,1	3.911,1	0	0	0	0	0	50.844.300	50.844.300
	Tổng			17.105,7	0,0	0,0	17.105,7	17.105,7	0,0	0,0	0,0	0	0	222.374.100	222.374.100

HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 5)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐDC					Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Kinh phí bồi thường (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường (đồng)	Ghi chú
		Tờ BD	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)								
1	Trần Quan Hà	75	74	953,5	RSX	953,5	Bạch đàn, Loại D1,3 <5 cm, Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	380	15.000	80	4.560.000	4.712.000	
							Tre, Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	10	19.000	80	152.000		
2	Trần Thế Huyền	75	72	7.037,6	RSX	7.037,6	Bạch đàn, Loại D1,3 <5 cm, Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	190	15.000	80	2.280.000	2.400.000	
							Keo, Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	10	15.000	80	120.000		
3	Nguyễn Thị Liên	67	246	3.911,1	RSX	3.911,1	Bạch đàn loại D1,3 ≥ 5cm từ 10-13cm	đ/cây	261	123.000	80	25.682.400	94.263.200	Số lượng cây theo mật độ tối đa
							Bạch đàn loại D1,3 ≥ 5cm từ 13-<20cm	đ/cây	522	163.000	80	68.068.800		
							Bạch đàn loại D1,3 <5, cây có chiều cao >3	đ/cây	16	40.000	80	512.000		
Tổng												101.375.200	101.375.200	

Áp dụng theo Công văn số 2815/SNN-KHTC về việc công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang của Sở NN&PTNT)